

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KIẾN THỤY  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 28-8-2024  
V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN THỤY, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Diệu

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Ước

Bà Đặng Thị Đôi

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Bùi Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Thụy tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2024/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Đỗ Văn H**, sinh năm 1966; nơi cư trú: **Thôn D, xã K, huyện K, thành phố Hải Phòng**; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà **Vũ Thị T**, sinh năm 1978; đăng ký hộ khẩu thường trú: **Thôn D, xã K, huyện K, thành phố Hải Phòng**. Nơi ở hiện nay: **Thôn T, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng**; vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn xin ly hôn ngày 15 tháng 4 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn **Đỗ Văn H** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông tự nguyện chung sống với bà **Vũ Thị T** từ cuối năm 2002 nhưng đến ngày 24/02/2005 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt

là UBND) xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng (Giấy chứng nhận kết hôn số 01). Vợ chồng chung sống đến tháng 02 năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau sống không chung thủy, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả nên bà T bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng 6 năm 2009 đến nay, không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, ông xin ly hôn bà T.

Về con chung: Ông bà có 01 con là Đỗ Văn H1, sinh ngày 09/01/2005 đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà Vũ Thị T khai ngày 01 tháng 8 năm 2024 thống nhất với ông Đỗ Văn H về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không thống nhất trong làm ăn kinh tế, bà nghi ngờ ông H không chung thủy nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Bà phải mang con về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng 6 năm 2009 đến nay không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn; bà đồng ý ly hôn ông H.

Về con chung: Ông bà có 01 con như ông H đã trình bày. Do anh H1 đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; bà T vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ. Vì vậy Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông H giữ nguyên toàn bộ nội dung, yêu cầu nêu trên. Bà T vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong đơn vẫn giữ nguyên quan điểm như trên.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Thụy phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử

tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông **Đỗ Văn H**, cho ông **Đỗ Văn H** được ly hôn bà **Vũ Thị T**.

- Về con chung: Ông bà có 01 con là **Đỗ Văn H1**, sinh ngày 09/01/2005, đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Ông **H** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông **H** đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

- *Về tố tụng:*

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông **Đỗ Văn H** xin ly hôn bà **Vũ Thị T** tại Tòa án nhân dân huyện Kiến Thụy. Bà **T** đang cư trú tại **xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng**; căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ pháp luật về “Tranh chấp về ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kiến Thụy.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt đương sự: Bà **T** là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà **T**.

- *Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông **Đỗ Văn H** xin ly hôn bà **Vũ Thị T**; căn cứ vào lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền **xã K và xã T** cung cấp thì hôn nhân của ông **Đỗ Văn H** và bà **Vũ Thị T** là hôn nhân hợp pháp. Thời gian chung sống, ông bà phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2008, do bất đồng quan điểm sống, không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau không chung thủy, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, bà **T** đã về nhà mẹ

đẻ ở nhiều lần, lần sau cùng từ tháng 6 năm 2009 đến nay, không quan tâm đến nhau cũng như cuộc sống chung gia đình. Như vậy đủ cơ sở xác định hôn nhân của ông bà thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; yêu cầu xin ly hôn của ông **H** có cơ sở chấp nhận nên xử cho ông **H** được ly hôn bà **T** là phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng như quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về nuôi con chung: Ông bà có 01 con là **Đỗ Văn H1**, sinh ngày 09/01/2005, đã thành niên, đủ khả năng lao động tự nuôi mình, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Ông **Đỗ Văn H** không thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

[7] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông **Đỗ Văn H** được ly hôn bà **Vũ Thị T**.
2. Về con chung: Anh **Đỗ Văn H1**, sinh ngày 09/01/2005, đã thành niên, đủ khả năng lao động để tự nuôi mình, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.
3. Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
4. Về án phí: Ông **Đỗ Văn H** phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0007935 ngày 17 tháng 6 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiến Thụy. Ông **H** đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Ông **Đỗ Văn H** có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bà **Vũ Thị T** có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

***Nơi nhận:***

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện Kiến Thụy;
- Chi cục THADS huyện Kiến Thụy;
- Các đương sự;
- UBND xã Thụy Hương; huyện Kiến Thụy;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Dịu**